

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2018
Tháng trước =100

Đơn vị tính: %

	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Khánh Hòa</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>Vĩnh Long</i>	<i>Cần Thơ</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,19	99,91	100,31	100,15	99,94	99,73	100,06	99,56	99,76	98,97
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,61	100,24	100,93	100,62	100,04	99,99	100,51	100,19	100,20	99,26
1- Lương thực	96,09	99,74	99,44	97,64	99,75	100,01	100,04	99,55	99,87	99,05
2- Thực phẩm	101,73	100,31	101,38	101,35	100,11	100,21	100,89	100,43	100,33	99,15
3- Ăn uống ngoài gia đình	99,34	100,24	100,00	99,99	100,00	99,74	100,00	100,01	100,00	99,72
II, Đồ uống và thuốc lá	99,65	100,29	100,01	101,86	100,21	100,37	100,01	100,23	100,00	100,02
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,50	100,00	100,03	99,42	100,03	100,03	100,00	100,08	99,97	99,73
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	100,74	100,23	101,06	101,25	100,27	100,44	100,38	98,70	100,11	98,34
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,95	100,28	100,04	100,50	99,94	99,80	100,14	100,23	100,04	99,57
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	96,52	93,68	96,84	96,09	96,79	93,84	94,42	92,89	94,14	90,94
Trong đó: Dịch vụ y tế	94,93	92,20	95,66	94,53	95,79	90,58	92,37	90,51	93,11	88,61
VII, Giao thông	99,23	99,68	100,07	99,58	99,42	99,19	99,39	99,16	99,50	99,25
VIII, Bưu chính viễn thông	100,00	99,94	99,97	100,43	100,00	100,05	100,00	100,00	100,00	99,12
IX, Giáo dục	100,00	100,00	100,05	100,06	100,00	100,00	100,14	100,00	100,00	100,18
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	101,29	99,97	100,09	100,30	100,01	99,98	100,08	100,03	99,82	101,10
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	99,66	100,36	100,81	100,69	101,19	100,68	101,28	100,44	101,16	100,91
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	98,08	100,22	98,12	98,09	98,19	98,12	99,92	98,06	97,96	97,53
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,83	100,84	100,89	100,85	100,83	101,31	101,42	100,67	100,85	100,81

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng